

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 31/01/2023



BẢN TIN  
THỊ TRƯỜNG  
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:**

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

**MỤC LỤC**

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	24
THỊ TRƯỜNG THỊT	29
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	34
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	38
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	44

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Trong nửa cuối tháng 01/2023, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng tăng nhờ kỳ vọng vào sự phục hồi kinh tế tại Trung Quốc. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên, trong năm 2022 nguồn cung cao su tự nhiên trên thị trường toàn cầu thấp hơn 462.000 tấn so với nhu cầu. Tập đoàn ISRG của Xin-ga-po đã dự báo nhu cầu sử dụng cao su trên toàn thế giới sẽ tăng trưởng đều đặn 2,4% mỗi năm trong giai đoạn 2023-2031.

▶ Cà phê: Tháng 01/2023, giá cà phê Robusta trên các sàn giao dịch tăng mạnh so với cuối năm 2022, đạt mức cao nhất trong 3 tháng.

▶ Hạt điều: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin giảm 33,2% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

▶ Rau quả: Xuất khẩu quýt của Nam Phi dự báo đạt 560.000 tấn vào niên vụ 2022/23, tăng 8% so với niên vụ 2021/22.

Xuất khẩu chuối và dứa của Cô-xta Ri-ca trong năm 2022 giảm do nhu cầu quốc tế suy yếu và chi phí sản xuất cao.

▶ Thịt: Giá lợn nạc tại Hoa Kỳ tháng 1/2023 giảm mạnh so với cuối năm 2022. USDA dự báo xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2023 giảm 2% so với năm 2022 do nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

▶ Thủy sản: Theo ước tính của FAO, tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng toàn cầu năm 2022 tăng 1,2% so với năm 2021, đạt 184,1 triệu tấn. Nhu cầu cá tra và cá rô phi tại Hoa Kỳ năm 2023 được dự báo lạc quan nhờ nguồn cung ổn định.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Lát-vi-a ước tính đạt 4 tỷ Eur (tương đương 4,36 tỷ USD), tăng 14,3% so với năm 2021. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong năm 2022 tăng gần 1,5 lần so với mục tiêu 10 tỷ USD.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: Tháng 01/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước và Gia Lai ổn định, trong khi tại Bình Dương tăng. Năm 2022, xuất khẩu cao su Latex của Việt Nam tăng 42,8% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2022 tăng.
- ▶ Cà phê: Tháng 01/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 3.000 – 3.100 đồng/kg. Năm 2022, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2021. Trong 11 tháng năm 2022, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 8,86%.
- ▶ Hạt điều: Năm 2022, xuất khẩu hạt điều W180 tăng khá so với năm 2021, trong khi xuất khẩu hạt điều W320 và W240 giảm. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng.
- ▶ Rau quả: Năm 2022, tỷ trọng xuất khẩu rau quả chế biến, rau củ và hoa tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu trái cây tươi giảm. Thị phần trái cây mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc tăng.
- ▶ Thịt: Trong tháng 01/2023, giá lợn hơi và thịt lợn trong nước không có nhiều biến động. Năm 2022, lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của Việt Nam giảm 3,3%, nhập khẩu giảm 6,1% so với năm trước.
- ▶ Thủy sản: Năm 2022, tỷ trọng mặt hàng cá tra trong tổng xuất khẩu thủy sản tăng mạnh. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2022 ổn định ở mức 10,2%.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022, xuất khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ tăng mạnh. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong nửa cuối tháng 01/2023, kỳ vọng vào sự phục hồi kinh tế tại Trung Quốc, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng tăng.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên, trong năm 2022 nguồn cung cao su tự nhiên trên thị trường toàn cầu thấp hơn 462.000 tấn so với nhu cầu.
- ▶ Tập đoàn ISRG của Xin-ga-po dự báo nhu cầu sử dụng cao su trên toàn thế giới sẽ tăng trưởng đều đặn 2,4% mỗi năm trong giai đoạn 2023-2031.
- ▶ Tháng 01/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước và Gia Lai ổn định, trong khi tại Bình Dương tăng.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cao su Latex của Việt Nam tăng 42,8% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2022 tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

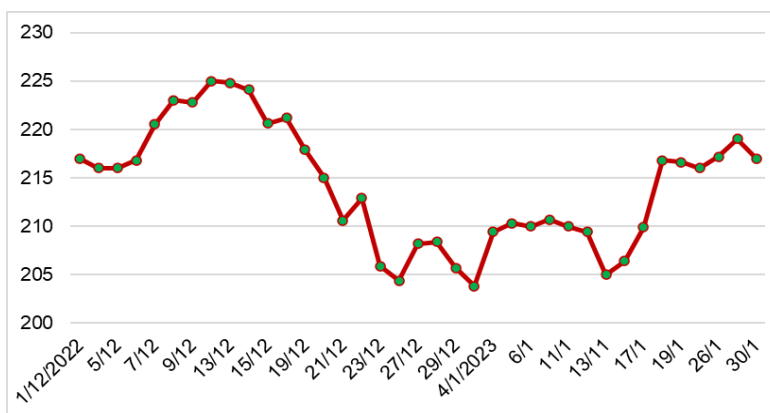
Trong nửa cuối tháng 01/2023, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng tăng với kỳ vọng về sự phục hồi kinh tế tại Trung Quốc. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su

RSS3 giảm xuống mức 205 Yên/kg vào ngày 13/01/2023, nhưng sau đó đã tăng trở lại. Ngày 30/01/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 217 Yên/kg (tương đương 1,67 USD/kg), tăng 6,5% so với cuối tháng 12/2022, nhưng vẫn giảm 7% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ tháng 12/2022 đến nay

(ĐVT: Yên/kg)

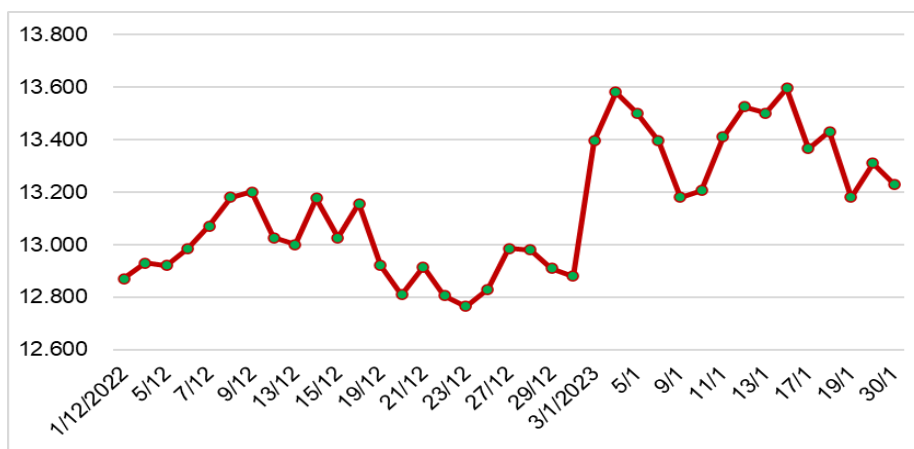


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su biến động mạnh, từ ngày 21/01/2023 thị trường đóng cửa để nghỉ Tết Nguyên đán và bắt đầu khôi phục giao dịch trở lại vào ngày 30/01/2023. Sau khi mở cửa, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.230 NDT/tấn (tương đương 1,96 USD/kg), tăng 2,7% so với cuối tháng 12/2022, nhưng vẫn giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2022.



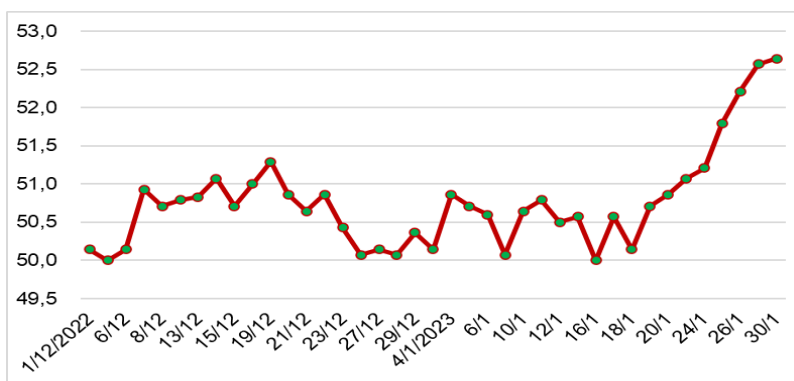
**Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2022 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su có xu hướng tăng trở lại kể từ ngày 19/01/2023. Hiện giá cao su RSS3 được chào bán ở mức 52,64 Baht/kg (tương đương 1,61 USD/kg), tăng 5% so với cuối tháng 12/2022, nhưng vẫn giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2022 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2022 ước tính đạt khoảng 14,343 triệu tấn. Với mức tiêu thụ dự kiến đạt 14,805 triệu tấn, thị trường toàn cầu thâm hụt 462.000 tấn cao su tự nhiên trong năm 2022. ANRPC dự báo, sản lượng cao su tự nhiên của khu vực

Đông Nam Á có thể sẽ giảm 10% trong nửa đầu năm 2023.

Mới đây, tập đoàn ISRG của Xin-ga-po đã dự báo nhu cầu sử dụng cao su trên toàn thế giới sẽ tăng trưởng đều đặn 2,4% mỗi năm trong giai đoạn 2023-2031, tăng mạnh so với mức tăng trưởng 1,8% trong năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 01/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước biến động nhẹ, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước và Gia Lai ổn định, trong khi tại Bình Dương tăng. Tại Bình Phước hiện giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 270-280 đồng/TCS, ổn định

so với cuối năm 2022. Tại Gia Lai, mủ cao su được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối năm 2022. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa hiện ở mức 286-288 đồng/TSC, tăng 13-15 đồng/TSC so với cuối năm 2022.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Năm 2023, dự báo xuất khẩu cao su tự nhiên Việt Nam sẽ tốt hơn khi Trung Quốc mở cửa biên giới từ tháng 01/2023. Tuy nhiên, ngành cao su vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như: giá bán cao su thấp trong khi giá nguyên liệu đầu vào cao; các rào cản kỹ thuật và các chứng nhận sản xuất cao su bền vững theo chuỗi hành trình sản phẩm của các nước tiêu thụ cao su.

Năm 2022, xuất khẩu một số chủng loại cao su của Việt Nam tăng trưởng tốt so với năm 2021.

Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất trong năm 2022, chiếm 61,28% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 1,31 triệu tấn, trị giá 2,03 tỷ USD, tăng 7,3% về lượng, nhưng giảm 0,4% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang

Trung Quốc chiếm tới 99,81% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước.

Một số chủng loại cao su xuất khẩu tăng cả về lượng và trị giá so với năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, Latex, SVR 10, SVR 20, SVR 5, cao su tái sinh, Skim block, cao su hỗn hợp... Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su tự nhiên lại giảm so với năm 2021 như: SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50, SVR CV40...

Về giá xuất khẩu: Năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều giảm so với năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp giá xuất khẩu bình quân giảm 7,2%; Latex giảm 9%; SVR 3L giảm 7,6%; SVR CV60 giảm 10,8%; RSS3 giảm 8,7%; RSS1 giảm 14,7%; Cao su tái sinh giảm 13,9%; Skim block giảm 10,4%...

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2022

Chủng loại	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.314.385	2.032.558	1.546	7,3	-0,4	-7,2
Latex	283.221	321.543	1.135	42,8	29,9	-9
SVR 3L	152.496	264.404	1.734	-14,1	-20,6	-7,6
SVR 10	145.312	236.760	1.629	9,8	4,7	-4,6
SVR CV60	70.557	125.236	1.775	-12,6	-22	-10,8
RSS3	61.339	110.673	1.804	-8,6	-16,6	-8,7
Cao su tổng hợp	44.347	104.452	2.355	898,6	919,2	2,1
SVR 20	28.087	44.991	1.602	8,4	3,9	-4,2



Chủng loại	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
SVR CV50	17.870	32.832	1.837	-19,7	-26,1	-8
RSS1	9.582	17.152	1.790	4	-11,3	-14,7
Cao su tái sinh	8.246	5.240	636	25,8	8,3	-13,9
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	3.813	10.335	2.710	38,1	28,5	-6,9
SVR 5	3.021	5.235	1.733	45,7	36,2	-6,5
Skim block	681	895	1.314	130,1	106,2	-10,4
SVR CV40	428	796	1.861	-31,6	-38,3	-9,8
RSS4	161	245	1.521			
Cao su dạng Crếp	66	339	5.144	-83,9	-45,8	236,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 13,38 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc. Trong đó, trừ Việt Nam và Thái Lan, trị giá nhập khẩu cao

su từ 3 thị trường còn lại đều giảm so với năm 2021.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 2,32 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2022 chiếm 17,36%, thấp hơn so với mức 18,16% của năm 2021.

### Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2021	Năm 2022
Tổng	13.386.840	6,6	100	100
Thái Lan	4.542.488	10,2	32,82	33,93
Việt Nam	2.323.820	1,8	18,16	17,36
Ma-lai-xi-a	1.138.445	-11	10,18	8,5
Nhật Bản	725.606	-2	5,89	5,42
Hàn Quốc	664.143	-26	7,15	4,96
Nga	606.838	139,9	2,01	4,53

Thị trường	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2021	Năm 2022
Mi-an-ma	493.367	47,1	2,67	3,69
Lào	454.998	110,9	1,72	3,4
Bờ Biển Ngà	430.204	37,3	2,49	3,22
In-đô-nê-xi-a	391.333	-7,8	3,38	2,92
Thị trường khác	1.615.599	-4,9	13,53	12,07

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2022, Trung Quốc tăng nhập khẩu cả cao su tự nhiên và cao su tổng hợp so với năm 2021.

Trong năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên (HS 4001) của Trung Quốc đạt 4,02 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Lào và Việt Nam.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc, đạt 339,47 triệu USD, tăng

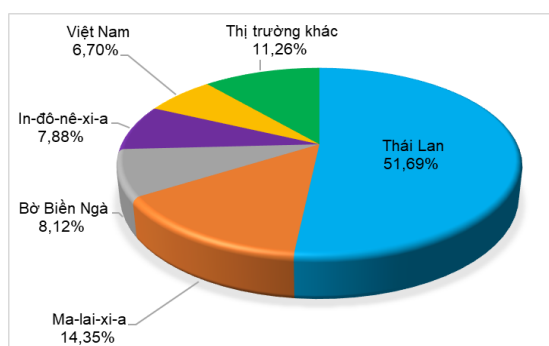
31,2% so với năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 8,43% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 6,7% của năm 2021.

Ngoài ra, trong năm 2022 Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Bờ Biển Ngà, Lào, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Ga-na, Ni-giê-ri-a... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia...

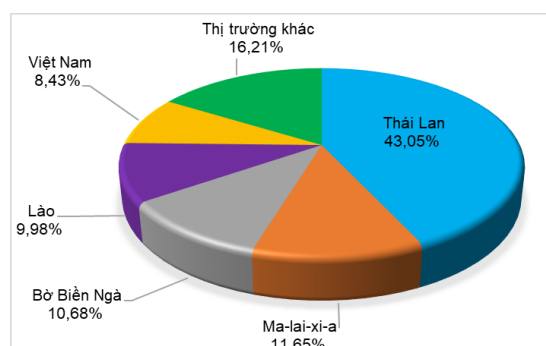
### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc

(% tính theo trị giá)

Năm 2021



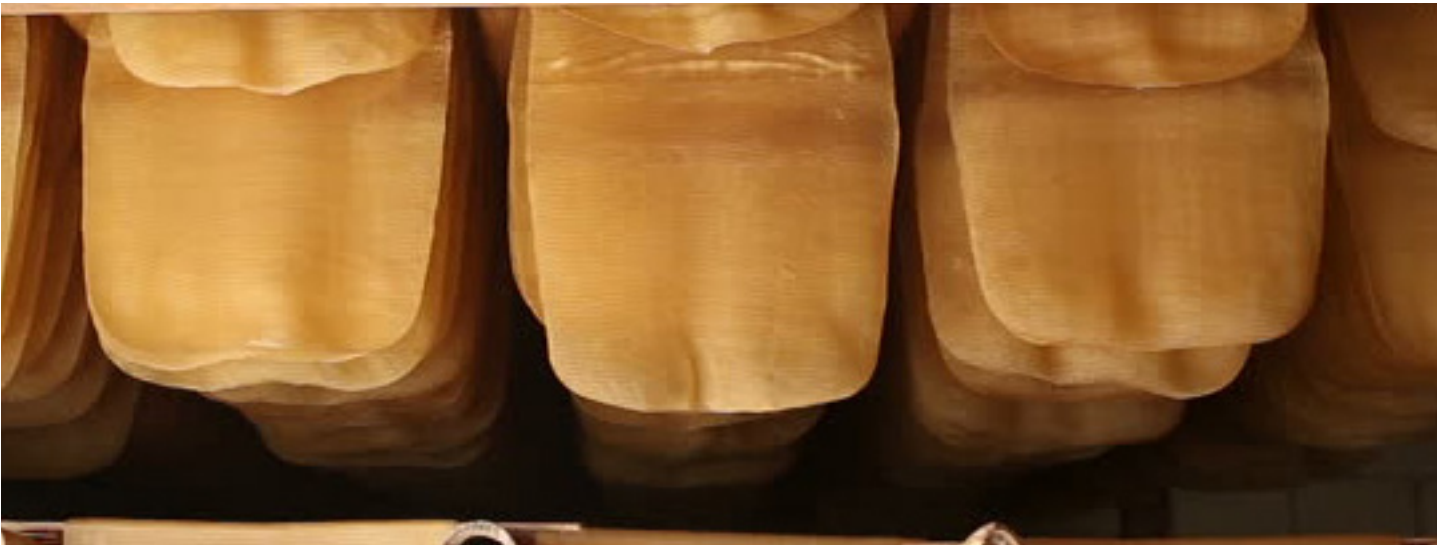
Năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong năm 2022, trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng

hợp (HS 400280) của Trung Quốc đạt gần 5,57 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2021.



Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn nhất cho Trung Quốc. Trừ Việt Nam và Ma-lai-xi-a, trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường này đều tăng khá so với năm 2021.

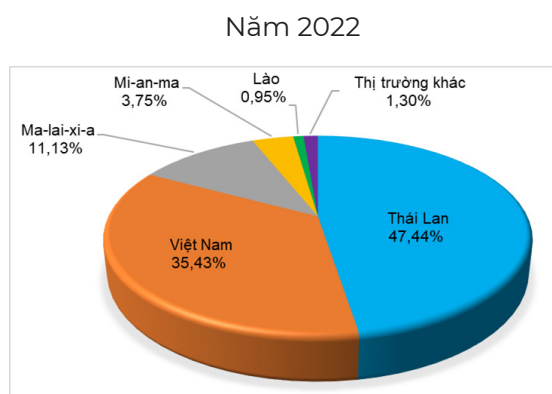
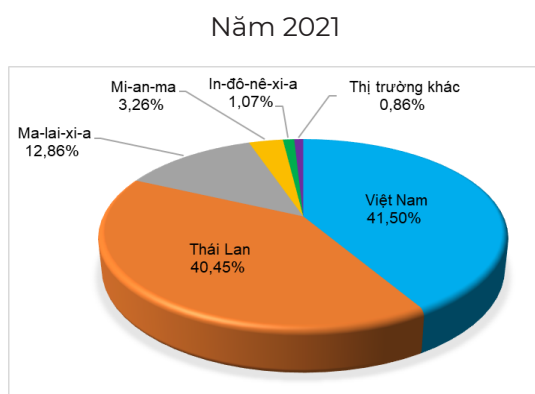
Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,97 tỷ USD, giảm 1,8% so với năm 2021. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao

su tổng hợp của Việt Nam chiếm 35,43% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 41,5% của năm 2021.

Trong khi đó, năm 2022, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Thái Lan, Mi-an-ma, Lào, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin, Ấn Độ, Hoa Kỳ...; trong khi giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan... so với năm 2021.

### Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 01/2023, giá cà phê Robusta trên các sàn giao dịch tăng mạnh so với cuối năm 2022, đạt mức cao nhất trong 3 tháng.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta tăng từ 3.000 – 3.100 đồng/kg.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2022, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 8,86%.



## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

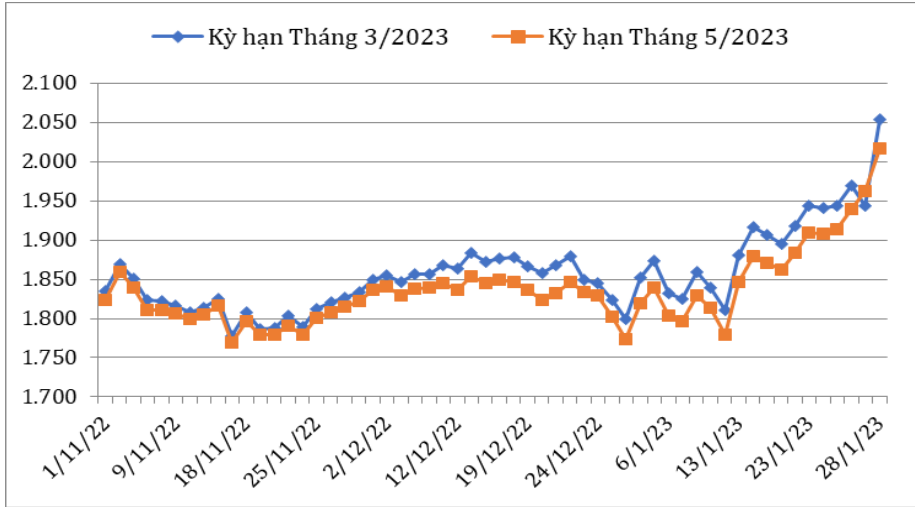
Tháng 01/2023, giá cà phê Robusta tăng mạnh so với cuối năm 2022, đạt mức cao nhất trong 3 tháng, nhờ các Quỹ và nhà đầu cơ mua bù cho các hợp đồng đã mạnh tay bán khống từ trước. Bên cạnh đó, các báo cáo chỉ số kinh tế Hoa Kỳ với các dữ liệu tích cực đã hỗ trợ cho hầu hết các thị trường hàng hóa nói chung khi suy đoán Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) có thể chậm lại đà nâng lãi suất USD tại phiên họp điều hành tiền tệ sắp diễn ra vào đầu tháng 2/2023. Ngoài

ra, giá cà phê Robusta tăng nhờ thông tin sản lượng tồn kho giảm. Tính đến ngày 25/01/2023, tồn kho đạt chuẩn của sàn ICE London ghi nhận giảm xuống 62.520 tấn.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/01/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 12,6%, 11,9%, 10,9% và 9,7% so với ngày 30/12/2022, lên mức 2.053 USD/tấn; 2.016 USD/tấn; 1.983 USD/tấn và 1.948 USD/tấn.

## Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 11/2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.083 USD/tấn, chênh lệch + 30 USD/tấn, tăng 229 USD/tấn (tương đương tăng 12,3%) so với ngày 30/12/2022.

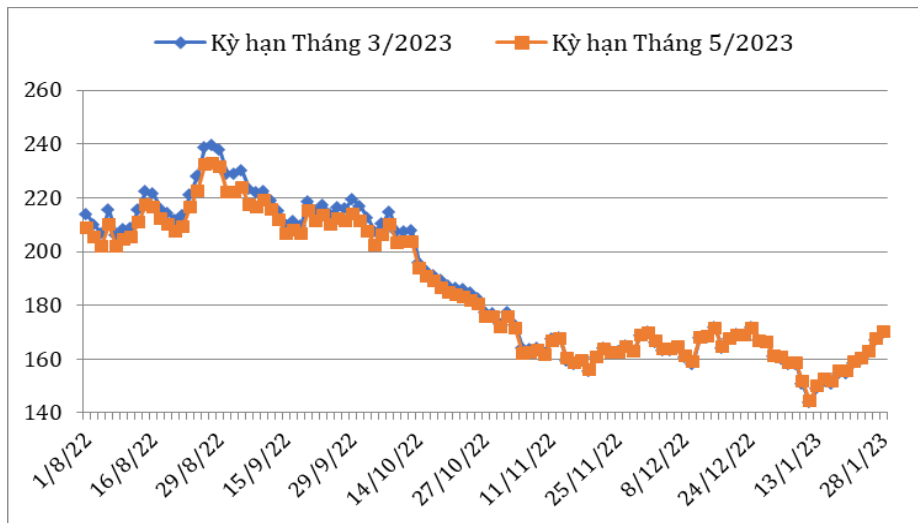
Cuối tháng 01/2023, giá cà phê Arabica được hỗ trợ khi đồng Real tăng so với đồng USD khiến người trồng cà phê

Bra-xin hạn chế bán ra. Tuy nhiên, tồn kho ở mức cao khiến giá cà phê Arabica tăng chậm. Tính đến ngày 25/01/2023, tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn của sàn ICE New York ở mức 863.594 bao và 109.105 bao đang chờ phân loại. Như vậy, so với mức thấp kỷ lục hơn 24 năm được báo cáo vào đầu tháng 11/2022, tồn kho cà phê Arabica của ICE – New York hiện đã tăng gấp đôi.



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/01/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 0,1% và 0,6% so với ngày 30/12/2022, xuống còn 169,9 Uscent/lb và 167,95 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023 tăng 0,2% so với ngày 30/12/2022, lên mức 170,05 Uscent/lb; giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023 ổn định ở mức 169,4 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/01/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023 và tháng 5/2023 tăng lần lượt 5,2% và 1,9% so với ngày 30/12/2022, lên mức 229,7 Uscent/lb và 218,55 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023 giảm 0,1% so với ngày 30/12/2022, xuống còn 205,8 Uscent/lb; giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023 ổn định ở mức 208,7 Uscent/lb.

Dự báo giá cà phê thế giới sẽ tiếp tục xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu sẽ gia tăng trở lại sau hai năm giảm mạnh do tác động của dịch Covid-19 và lạm phát toàn cầu sẽ chậm lại trước sự nỗ lực điều hành lãi suất tiền tệ của hầu hết các ngân hàng trung ương trên thế giới.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), tiêu thụ cà phê toàn cầu niên vụ 2022-2023 dự kiến tăng hơn 800 nghìn bao lên 167,9 triệu bao, với mức tăng chủ yếu

ở Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và Bra-xin. Như vậy, nguồn cung cà phê thế giới sẽ vượt nhu cầu khoảng 4,8 triệu bao trong niên vụ 2022-2023.

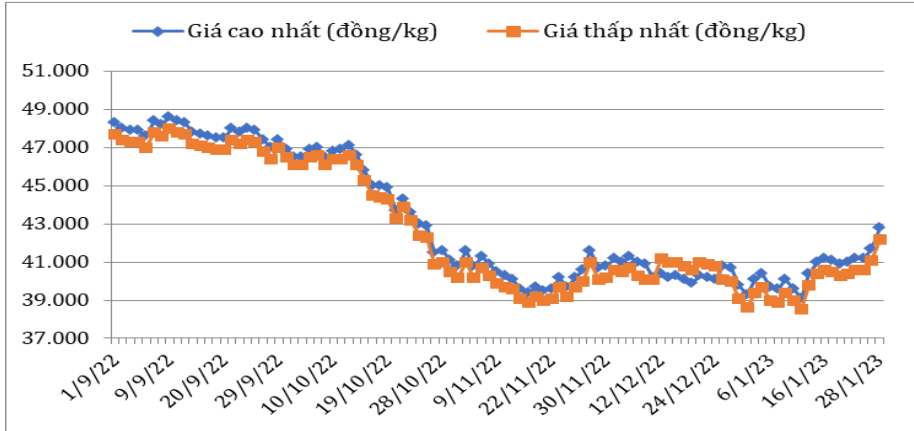
USDA cũng dự báo xuất khẩu cà phê thế giới sẽ giảm 3 triệu bao trong niên vụ 2022-2023, xuống còn 116,1 triệu bao. Sự sụt giảm được ghi nhận tại Bra-xin, Việt Nam và Ấn Độ, nhưng tăng ở Hôn-đu-rát và Cô-lôm-bia. Tồn kho cuối vụ dự kiến tăng hơn 1,5 triệu bao lên 34,1 triệu bao.

Trong khi đó, Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) giữ nguyên dự báo về sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2022-2023 ở mức 167,2 triệu bao (bao 60kg), giảm 2,1% so với 170,8 triệu bao của niên vụ trước. Trong khi tiêu thụ cà phê thế giới được dự báo sẽ tăng 3,3% lên 170,3 triệu bao trong niên vụ 2022-2023, so với 164,9 triệu bao của vụ 2020-2021. Như vậy, tiêu thụ dự kiến sẽ vượt sản xuất 3,1 triệu bao.

## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG TỪ 3.000 – 3.100 ĐỒNG/KG

Tháng 01/2023, giá cà phê Robusta Lắc, giá cà phê Robusta cùng tăng 3.100 đồng/kg, lên mức 42.200 – 42.800 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông, giá cà phê Robusta cùng tăng 3.000 đồng/kg, lên mức 42.800 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 9/2022 đến nay

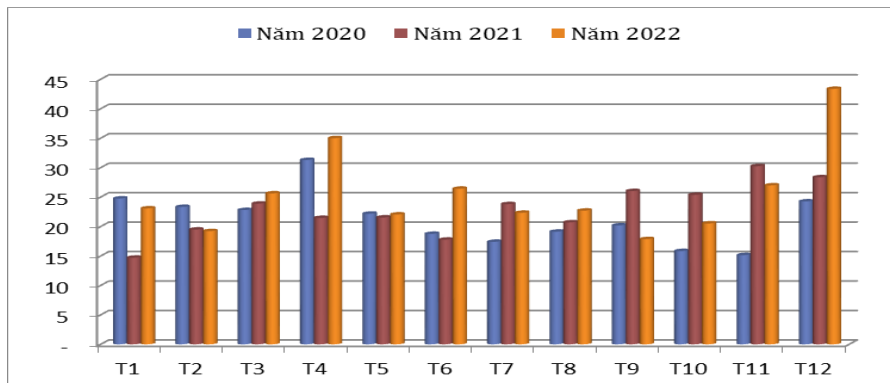


Nguồn: giacaphe.com

## NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ đạt 129,54 nghìn tấn, trị giá 305,13 triệu USD trong năm 2022, giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 11,6% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ có dấu hiệu phục hồi trong các tháng cuối năm 2022, đạt mức cao nhất trong năm là 19,76 nghìn tấn, trị giá 43,37 triệu USD vào tháng 12/2022.

### Xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



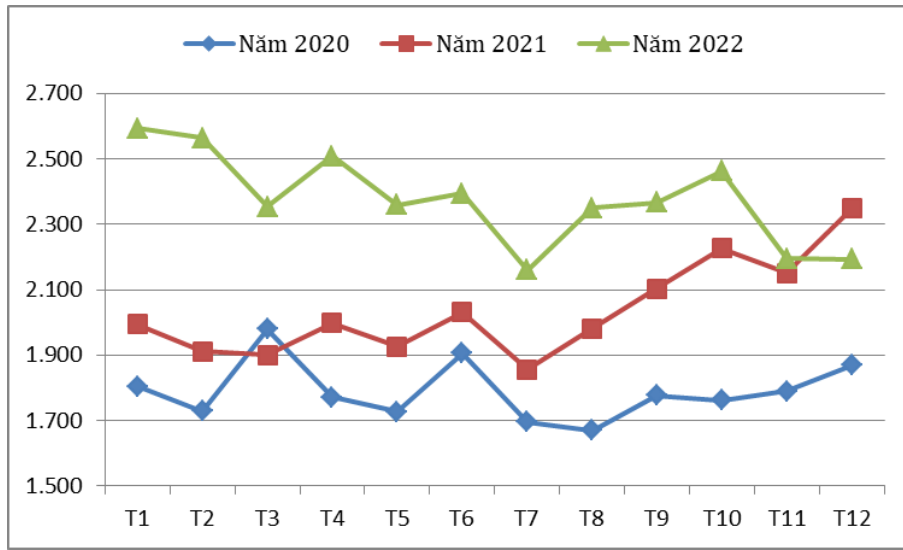
Nguồn: Tổng cục Hải quan

## Diễn biến giá

Năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt mức 2.355 USD/tấn, tăng 15,5% so với năm 2021. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê

Robusta sang Hoa Kỳ đạt mức 1.965 USD/tấn, tăng 13%; cà phê Arabica đạt mức 4.451 USD/tấn, tăng 53,1%.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang thị trường Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến sang thị trường Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang Hoa Kỳ đạt 109,42 nghìn tấn, trị giá 214,98 triệu USD, giảm 1,2% về lượng, nhưng tăng 11,7% về trị giá so với năm 2021; cà phê Arabica đạt 10,1 nghìn tấn, trị giá 44,97 triệu USD, giảm 17% về lượng, nhưng tăng 27,1% về trị giá; cà phê chế biến đạt trên 45 triệu USD, tăng 1,0%.

Như vậy, Việt Nam hiện vẫn chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta sang Hoa Kỳ dưới dạng thô, chưa mang lại giá trị cao

cho ngành. Trong năm 2023 và những năm tiếp theo, ngành cà phê Việt Nam cần đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu phù hợp, nâng tầm yêu cầu phát triển, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đáp ứng yêu cầu khắt khe từ thị trường Hoa Kỳ.





## Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ trong năm 2022

Chủng loại	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>129.544</b>	<b>305.133</b>	<b>2.355</b>	<b>-3,3</b>	<b>11,6</b>	<b>15,5</b>
Robusta	109.424	214.984	1.965	-1,2	11,7	13,0
Cà phê chế biến		45.075			1,0	
Arabica	10.103	44.974	4.451	-17,0	27,1	53,1
Loại khác	10.016	100	10	-10,1	-89,1	-87,8

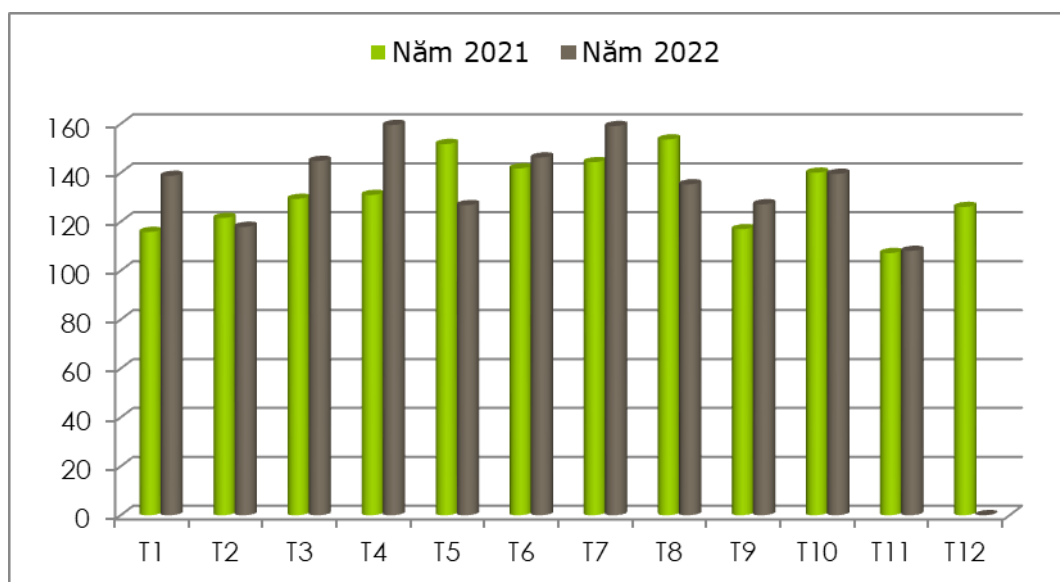
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của nước này trong 11 tháng năm 2022 đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 8,74 tỷ USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với năm 2021.

### Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 - 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

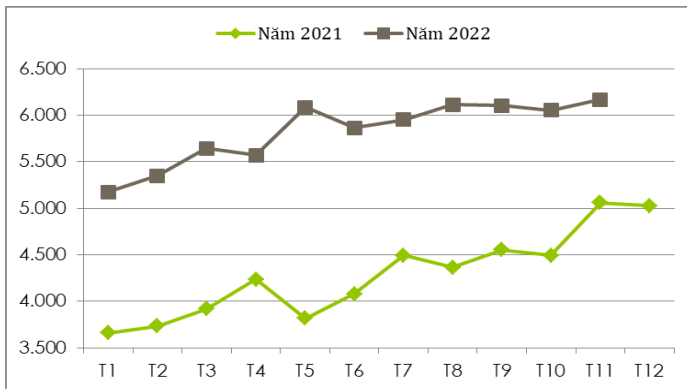


Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Trong 11 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ thị trường thế giới đạt mức 5.817 USD/tấn, tăng 38,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ tăng mạnh từ tất cả các nguồn cung lớn.

## Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Cơ cấu nguồn cung

Năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Goa-tê-ma-la, Mê-xi-cô...

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022, lượng nhập khẩu đạt trên 428 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,85 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng

và tăng 68,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 29,12% trong 11 tháng năm 2021 xuống 28,48% trong 11 tháng năm 2022.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 133,2 nghìn tấn, trị giá 310,44 triệu USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 8,95% trong 11 tháng năm 2021 xuống 8,86% trong 11 tháng năm 2022.



## 5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>1.503.002</b>	<b>8.742.470</b>	<b>5.817</b>	<b>3,4</b>	<b>42,9</b>	<b>38,2</b>
Bra-xin	428.029	1.847.094	4.315	1,1	68,9	67,0
Cô-lôm-bi-a	272.562	1.729.530	6.345	0,1	42,0	41,8
Việt Nam	133.195	310.439	2.331	2,5	29,9	26,8
Goa-tê-ma-la	86.839	528.153	6.082	-0,2	31,3	31,5
Mê-hi-cô	79.666	442.834	5.559	22,5	73,8	41,9
Thị trường khác	502.712	3.884.420	7.727	5,7	33,5	26,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a sang Việt Nam trong 11 tháng năm 2022 giảm mạnh.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 11 tháng năm 2022 đạt 9,15 nghìn tấn, trị giá 58,78 triệu USD, giảm 33,2% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Năm 2022, xuất khẩu hạt điều W180 tăng khá so với năm 2021, trong khi xuất khẩu hạt điều W320 và W240 giảm.*
- ▶ *Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng.*

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế, 11 tháng năm 2022, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu hạt điều đạt 26,81 nghìn tấn, trị giá 47,83 triệu USD, giảm 53,7% về lượng và giảm 54,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2022, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu hạt điều sang 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu hạt điều (chủ yếu là HS 080131) sang Việt Nam với lượng đạt 23,13 nghìn tấn, trị giá 30,14 triệu USD, giảm 46,6% về lượng và giảm 46,3% về trị giá. Tương tự, xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a sang Ấn Độ giảm 82,1% về lượng và giảm 83,4% về trị giá, đạt 1,54 nghìn tấn, trị giá 2,03 triệu USD. Ngược lại, In-đô-nê-xi-a tăng xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Ma-lai-xi-a và Thái Lan, mức tăng lần lượt 51,7% và 26,1% về lượng, xét về trị giá tăng lần lượt 62% và 36,5%.



## 5 thị trường xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>26.809</b>	<b>47.832</b>	<b>-53,7</b>	<b>-54,7</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	23.133	30.140	-46,6	-46,3	86,29	74,80
Ấn Độ	1.542	2.035	-82,1	-83,4	5,75	14,90
Ma-lai-xi-a	503	3.874	51,7	62,0	1,88	0,57
Thái Lan	490	3.781	26,1	36,5	1,83	0,67
Hà Lan	321	2.550	-70,3	-67,9	1,20	1,87
Thị trường khác	818	5.452	-80,3	-77,4	3,05	7,18

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(\*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 11 tháng năm 2022 đạt 9,15 nghìn tấn, trị giá 58,78 triệu USD, giảm 33,2% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2022, Bra-xin xuất khẩu hạt điều sang 36 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hoa Kỳ

là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin, lượng đạt 2,77 nghìn tấn, trị giá 17,87 triệu USD, giảm 47,6% về lượng và giảm 50,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Ngược lại, Bra-xin tăng xuất khẩu hạt điều sang Hà Lan, tăng 22,7% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 1,26 nghìn tấn, trị giá 8,45 triệu USD.

## 5 thị trường xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>9.153</b>	<b>58.783</b>	<b>-33,2</b>	<b>-33,6</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hoa Kỳ	2.776	17.877	-47,6	-50,7	30,33	38,68
Hà Lan	1.266	8.452	22,7	21,8	13,83	7,53
Ác-hen-ti-na	772	4.301	-36,8	-33,2	8,43	8,91
Ý	637	2.724	-39,2	-39,6	6,96	7,64
Mê-hi-cô	635	4.217	38,8	38,6	6,94	3,34
Thị trường khác	3.067	21.212	-34,0	-32,3	33,50	33,89

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

## NĂM 2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU W180 TRỞ THÀNH ĐIỂM SÁNG TOÀN NGÀNH

Năm 2022, ngành điều Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các chủng loại hạt điều W320, W240, WS/WB, W180, LP, W450. Trong đó, xuất khẩu hạt điều W320 chiếm 40,97% tổng lượng và chiếm 44,95% tổng trị giá toàn ngành. Năm 2022, xuất khẩu hạt điều W320 giảm 10,3% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với năm 2021, qua đó đã ảnh hưởng đến mức giảm của toàn ngành. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều W320 trong năm 2022 đạt mức 6.516 USD/tấn, giảm 7,7% so với năm 2021.

Xuất khẩu hạt điều W240 trong năm 2022 đạt 75,66 nghìn tấn, trị giá 519,1 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều W240 trong năm



2022 đạt mức 6.861 USD/tấn, giảm 10,1% so với năm 2021.

Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W180 tăng khá mạnh. Thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu hạt điều W180 trong năm 2022 đạt 27,1 nghìn tấn, trị giá 189,4 triệu USD, tăng 47,2% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với năm 2021. Năm 2022, Việt Nam xuất khẩu hạt điều W180 chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, I-xra-en, Ai Cập, I-rắc, Hoa Kỳ.

### Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong năm 2022

Chủng loại	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>519.782</b>	<b>3.086.668</b>	<b>5.938</b>	<b>-10,3</b>	<b>-15,1</b>	<b>-5,4</b>
W320	212.936	1.387.547	6.516	-10,3	-17,2	-7,7
W240	75.663	519.103	6.861	-11,8	-20,7	-10,1
WS/WB	30.755	159.627	5.190	4,0	5,7	1,7
W180	27.111	189.393	6.986	47,2	20,5	-18,2
LP	19.435	92.218	4.745	-7,0	1,8	9,5
W450	11.941	79.978	6.698	-8,5	-15,5	-7,6
SP	6.286	22.041	3.506	9,1	31,6	20,6
DW	6.275	34.388	5.480	-21,4	-32,4	-13,9
W210	3.769	29.220	7.753	14,6	1,5	-11,4

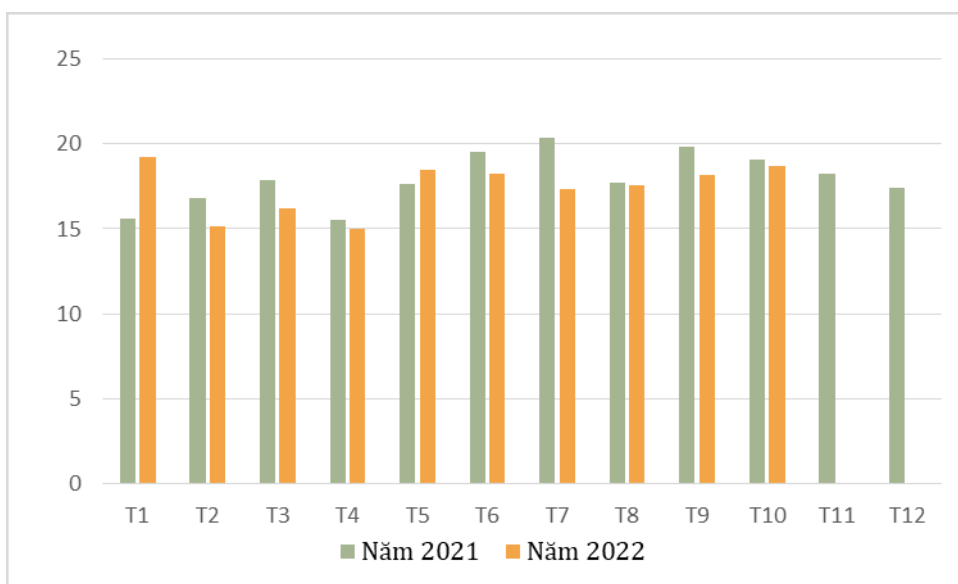
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TRONG 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

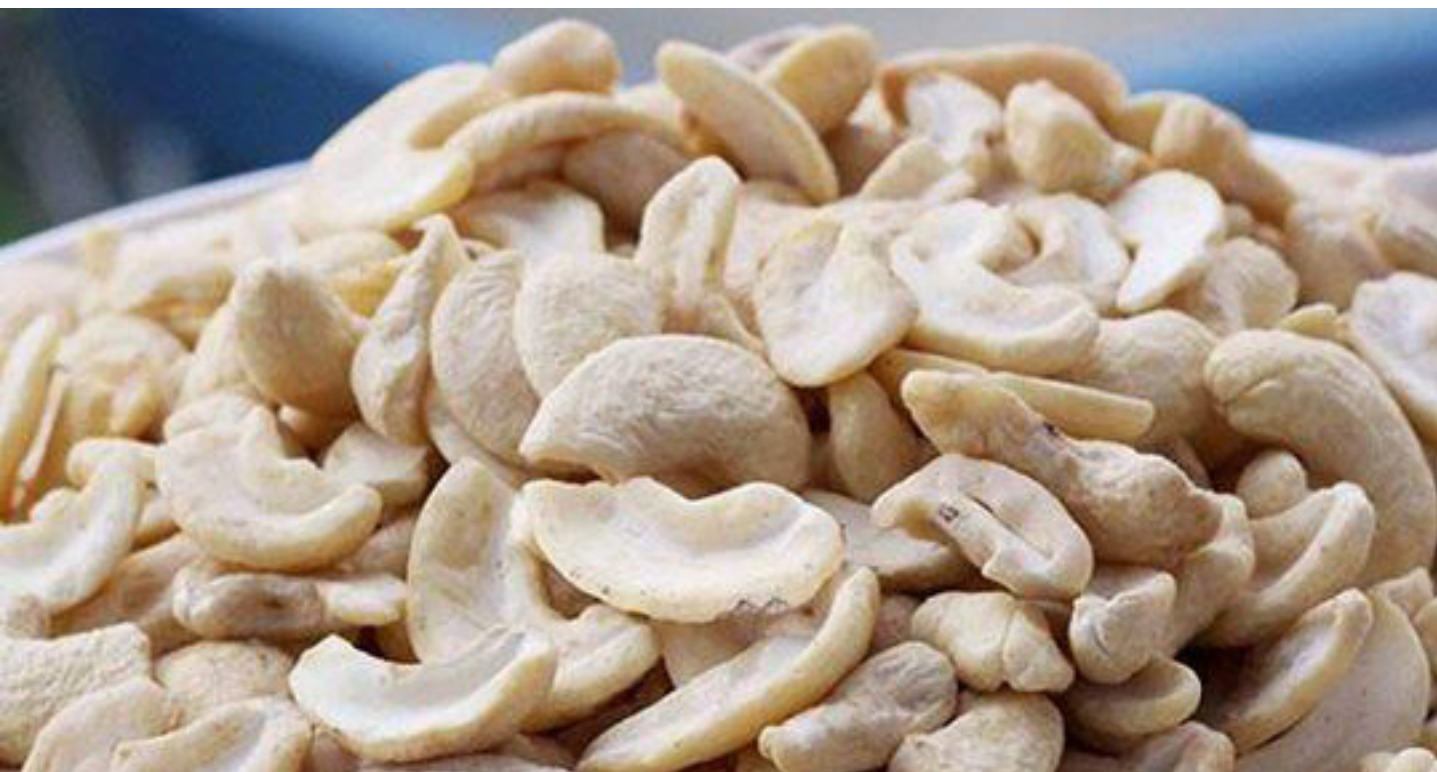
Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hạt điều của EU trong 10 tháng năm 2022 đạt trên 174 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ EUR (tương đương 1,25 tỷ USD), giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### EU nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

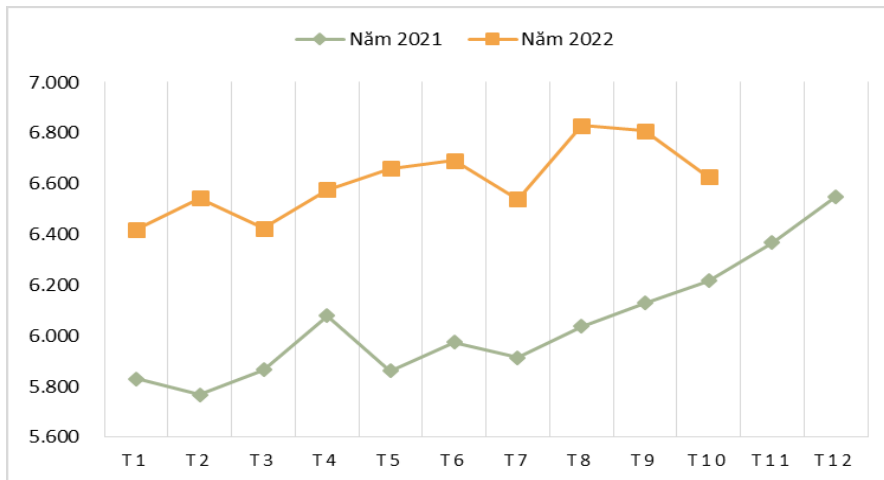


### Diễn biến giá

10 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU đạt mức 6.614 EUR/tấn, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm

2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU tăng từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Đức.

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2022, EU nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt 129,2 nghìn tấn, trị giá 842,95 triệu EUR (tương đương 915,95 triệu USD), giảm 1,3% về lượng, nhưng tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho EU, lượng nhập khẩu đạt 98,97 nghìn tấn, trị giá 643,91 triệu EUR (tương đương 699,68 triệu USD), giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng nhẹ từ 56,36% trong 10 tháng năm 2021 lên 56,85% trong 10 tháng năm 2022.

Tương tự, EU giảm nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Ấn Độ, Bra-xin, Bốc-ki-na Pha-xô, mức giảm lần lượt 8,9%, 12,7% và 1,6% về lượng trong 10 tháng năm 2022.

Đáng chú ý, 10 tháng năm 2022, EU tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà, tăng 57,2% về lượng và tăng 107,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 10,14 nghìn tấn, trị giá 61,54 triệu EUR (tương đương 66,87 triệu USD). Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 3,59% trong 10 tháng năm 2021 lên 5,83% trong 10 tháng năm 2022.

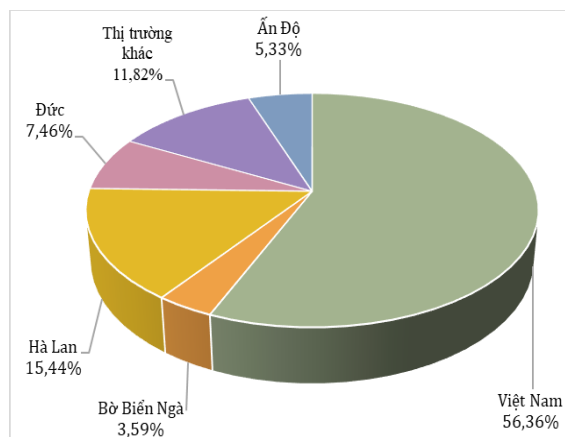
**Thị trường cung cấp hạt điều cho EU  
trong 10 tháng năm 2022**

Thị trường	10 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>174.087</b>	<b>1.151.474</b>	<b>1.251.192</b>	<b>6.614</b>	<b>-3,3</b>	<b>7,1</b>	<b>10,8</b>
<b>Ngoại khối EU</b>	<b>129.202</b>	<b>842.951</b>	<b>915.950</b>	<b>6.524</b>	<b>-1,3</b>	<b>12,3</b>	<b>13,8</b>
Việt Nam	98.976	643.917	699.680	6.506	-2,5	9,8	12,6
Bờ Biển Ngà	10.144	61.542	66.871	6.067	57,2	107,2	31,8
Ấn Độ	8.737	68.285	74.199	7.815	-8,9	4,3	14,5
Bra-xin	2.908	15.738	17.101	5.411	-12,7	0,1	14,8
Buốc-ki-a Pha-xô	2.105	13.294	14.445	6.317	-1,6	11,2	13,0
<b>Nội khối EU</b>	<b>44.884</b>	<b>308.524</b>	<b>335.242</b>	<b>6.874</b>	<b>-8,7</b>	<b>-4,9</b>	<b>4,1</b>
Hà Lan	22.061	140.331	152.483	6.361	-20,6	-18,2	3,1
Đức	14.311	105.586	114.730	7.378	6,5	4,9	-1,5
Bỉ	3.892	27.263	29.624	7.005	7,7	33,4	23,9
Tây Ban Nha	1.152	8.085	8.786	7.021	102,8	107,2	2,1
Ý	618	5.994	6.513	9.702	-7,9	-5,5	2,6

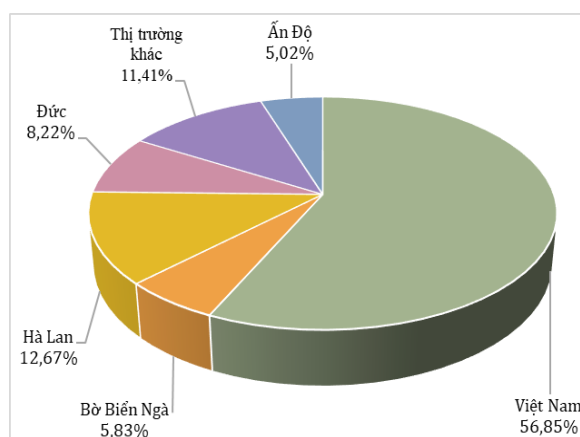
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu  
Tỷ giá 1 EUR = 1,0866 USD

**Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho EU (% tính theo lượng)**

**10 tháng năm 2021**



**10 tháng năm 2022**



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ



# THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu quýt của Nam Phi dự báo đạt 560.000 tấn vào niên vụ 2022/23, tăng 8% so với niên vụ 2021/22.*
- ▶ *Xuất khẩu chuối và dứa của Cô-xta Ri-ca trong năm 2022 đã giảm do nhu cầu quốc tế suy yếu và chi phí sản xuất cao.*
- ▶ *Năm 2022, tỷ trọng xuất khẩu rau quả chế biến, rau củ và hoa tăng, trong khi đó tỷ trọng xuất khẩu trái cây tươi giảm.*
- ▶ *Thị phần trái cây mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc tăng.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Nam Phi:** Theo nguồn freshplaza.com, xuất khẩu quýt của Nam Phi được dự báo sẽ tăng gần 8% trong niên vụ 2022/23, đạt 560.000 tấn nhờ sản lượng cao hơn và nhu cầu mạnh ở nước ngoài. Xuất khẩu tới Liên minh châu Âu và Anh chiếm 45% tổng trị giá xuất khẩu quýt của Nam Phi, tiếp theo là Nga chiếm 10% và Hoa Kỳ chiếm 10%.

Xuất khẩu quýt của Nam Phi sang Hoa Kỳ đã tăng gấp 4 lần trong 5 năm qua nhờ được miễn thuế theo Đạo luật Cơ hội và Phát triển Châu Phi (AGOA), đạt gần 50.000 tấn trong niên vụ 2021/22. Xuất khẩu quýt của Nam Phi sang Hoa Kỳ dự kiến sẽ tiếp tục tăng khi thuế được miễn theo AGOA và nhu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ ngày càng tăng.

Việc tăng cường sử dụng lưới quản lý dịch hại đã mang lại sản phẩm có chất lượng cao hơn và tỷ lệ quýt không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu thấp hơn.

**Cô-xta Ri-ca:** Theo nguồn freshplaza.com, mặc dù là 2 trong số 3 chủng loại xuất khẩu hàng đầu của Cô-xta Ri-ca, nhưng xuất khẩu chuối và dứa của nước này trong năm 2022 đã giảm do nhu cầu quốc tế suy yếu và chi phí sản xuất cao.

Xung đột giữa Nga và U-crai-na đã tác động đến cả hai ngành, nhưng ngành chuối sụt giảm mạnh hơn so với ngành dứa. Xuất khẩu chuối của Cô-xta Ri-ca trong 11 tháng năm 2022 đạt 145 nghìn



tấn, trị giá 672,5 triệu USD, giảm 8,86% về lượng và giảm 2,8% trị giá so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu dưa đạt 19,7 nghìn tấn, trị giá 655,8 triệu USD, giảm 1,63% về lượng và giảm 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Giá phân bón tăng, người dân ít sử dụng phân bón hơn khiến sản lượng chuối và dưa của Cô-xta Ri-ca giảm. Bên cạnh đó, sản xuất chuối của Cô-xta Ri-ca năm 2022 bị ảnh hưởng bởi thời tiết lạnh và mưa lớn.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Năm 2022, cơ cấu chủng loại rau quả xuất khẩu của Việt Nam có chuyển biến tích cực khi tỷ trọng sản phẩm chế biến tăng. Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu năm 2022, tỷ trọng xuất khẩu chủng loại sản phẩm chế biến chiếm 29,47%, tăng 3,8 điểm phần trăm so với năm 2021. Trong đó, các sản phẩm chế biến từ trái chanh leo dẫn đầu về trị giá, ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh trong năm 2022. Tiếp theo là chủng loại chế biến từ trái dưa, trái cây các loại, hạt dẻ cười, dưa... Thị trường trái cây và rau quả

chế biến thế giới dự báo đạt khoảng 392 tỷ USD vào năm 2025. Việt Nam hiện nay xuất khẩu chủ yếu vẫn ở dạng trái cây tươi, khó vận chuyển xa do không thể bảo quản được lâu. Do đó, các doanh nghiệp ngành rau quả cần tập trung vào phân khúc sản phẩm chế biến, bởi đây là xu hướng của thị trường trong thời gian tới.

Trái cây tươi vẫn là chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu hàng rau quả trong năm 2022, chiếm 61,02% tổng trị giá xuất khẩu, giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2021. Xuất khẩu trái cây tươi giảm mạnh do xuất khẩu sang thị trường chính là Trung Quốc giảm bởi tác động của chính sách “Zero Covid” của nước này.

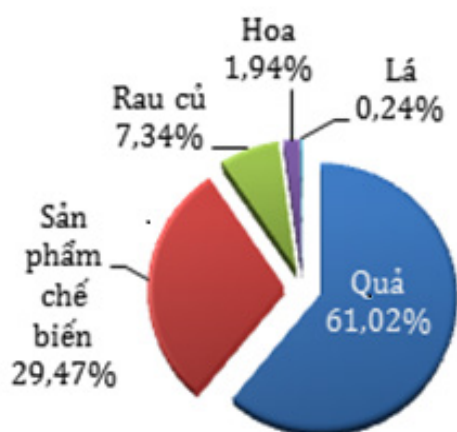
Tuy nhiên, sang đến đầu tháng 1/2023 xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường này đã có tín hiệu tốt, bởi Trung Quốc đã mở cửa trở lại. Việc Trung Quốc mở cửa trở lại giúp xuất khẩu rau quả Việt Nam sang thị trường này thuận lợi hơn trong thời gian tới.



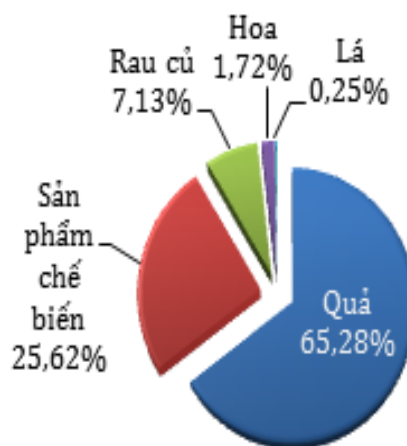
## Cơ cấu mặt hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu

(% theo trị giá)

Năm 2022



Năm 2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

## Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong năm 2022

Chủng loại	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
<b>Trái cây tươi</b>	<b>197.026</b>	<b>1,1</b>	<b>2.099.405</b>	<b>-10,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thanh long	39.956	-59,5	632.638	-38,7	30,1	43,9
Sầu riêng	49.241	342,1	420.862	136,8	20,0	7,6
Chuối	32.285	123,7	310.574	34,5	14,8	9,8
Mít	18.064	-20,2	164.481	-9,8	7,8	7,8
Xoài	12.905	-1,0	132.793	-48,6	6,3	11,0
Loại khác	44.575	27,8	438.058	-6,9	20,9	20,0
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>91.076</b>	<b>10,8</b>	<b>1.013.773</b>	<b>9,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chanh leo	15.864	203,3	135.304	78,0	13,3	8,2
Dừa	5.339	-53,3	122.019	4,5	12,0	12,7
Trái cây	8.611	-19,0	99.948	-19,0	9,9	13,4
Hạt dễ cười	12.930	46,7	89.938	27,6	8,9	7,6
Dứa	4.936	-0,6	53.070	-7,4	5,2	6,2
Loại khác	43.395	5,5	513.495	7,2	50,7	51,9

Chủng loại	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
<b>Rau củ</b>	<b>22.346</b>	<b>14,9</b>	<b>252.400</b>	<b>-1,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ớt	5.338	5,3	53.522	-15,7	21,2	24,7
Khoai lang	2.473	-6,1	29.883	-20,3	11,8	14,6
Ngô	1.771	16,7	19.240	19,4	7,6	6,3
Súp lơ	923	1189,0	18.576	6,6	7,4	6,8
Đỗ xanh	2.075	513,2	14.658	638,3	5,8	0,8
Loại khác	9.766	-0,6	116.522	-3,3	46,2	46,9
<b>Hoa</b>	<b>6.454</b>	<b>5,8</b>	<b>66.903</b>	<b>8,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa cúc	5.285	3,9	55.146	11,3	82,4	80,1
Hoa lan hồ điệp	514	-1,4	5.369	9,8	8,0	7,9
Hoa cát tường	133	7,2	2.312	-2,5	3,5	3,8
Hoa cẩm chướng	123	-9,7	1.604	-25,2	2,4	3,5
Ly	47	-62,1	804	-40,0	1,2	2,2
Loại khác	352	225,0	1.668	4,3	2,5	2,6
<b>Lá</b>	<b>322</b>	<b>-61,4</b>	<b>8.099</b>	<b>-9,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lá sắn	72	-14,7	1.846	-6,5	22,8	22,1
Lá tre	162	167,6	1.997	-4,2	24,7	23,3
Lá chuối	59	-69,1	1.084	8,3	13,4	11,2
Lá khoai lang	1	-98,3	561	-17,7	6,9	7,6
Lá chanh	5	-96,4	422	-3,5	5,2	4,9
Loại khác	24	-92,6	2.189	-20,9	27,0	30,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

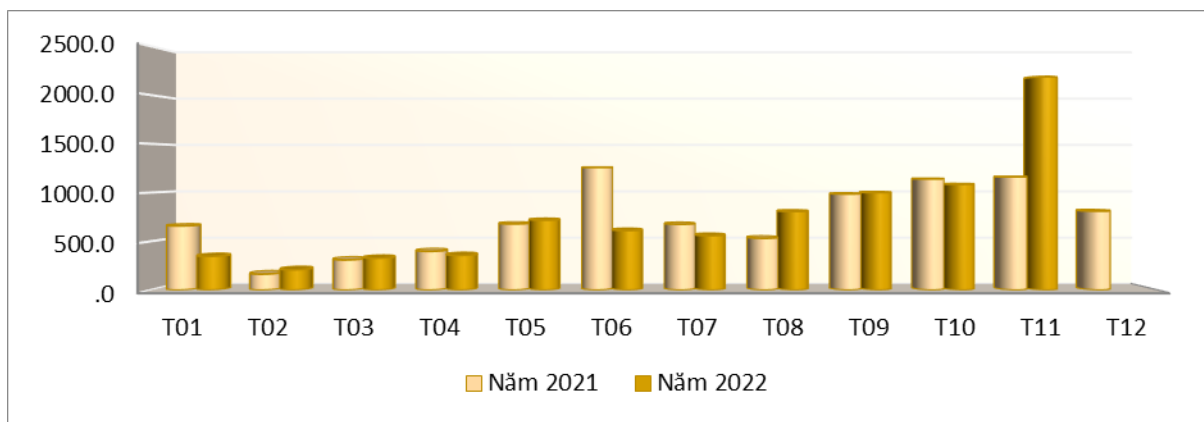
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI ME TƯƠI, TÁO, MÍT, VẢI, MẬN, CHANH DÂY, KHẾ (HS 081090) CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, giai đoạn 2017 - 2021, nhập khẩu trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế (HS 081090) của Úc tăng trưởng bình quân 11,6%/năm, bình quân đạt 7,7 triệu USD/năm. Năm 2021, nhập khẩu mặt hàng trái cây

mã HS 081090 của Úc đạt 8,8 triệu USD, giảm 6,8% so với năm 2020, nhưng tăng 50,8% so với năm 2017.

Trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu trái cây mã HS 081090 của Úc đạt 8,2 triệu USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

## Nhập khẩu trái cây mã HS 081090 của Úc năm 2021 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: ITC

Trong 11 tháng năm 2022, Úc nhập khẩu trái cây mã HS 081090 nhiều nhất từ thị trường Việt Nam, đạt 4,4 triệu USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong nhóm trái cây mã HS 081090, Việt Nam cung cấp duy nhất trái vải tươi cho Úc. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 53% tổng trị giá nhập khẩu mã HS 081090 của Úc, tăng 8,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ đạt 2,7 triệu USD, tăng 9,2%; từ Trung Quốc đạt 390 nghìn USD, giảm 60,9%; từ Niu Di-Lân đạt 171 nghìn USD, tăng 31%...

### Thị trường cung cấp trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế (HS 081090) cho Úc trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
			11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>8.224</b>	<b>3,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	4.359	22,3	53,0	44,7
Hoa Kỳ	2.687	9,2	32,7	30,9
Trung Quốc	390	-60,9	4,7	12,5
Niu Di-Lân	171	31,5	2,1	1,6
Phi-líp-pin	169	55,0	2,1	1,4
Goa-tê-ma-la	121	-58,8	1,5	3,7
Ê-cu-a-đo	82	110,3	1,0	0,5
Chi-lê	65	124,1	0,8	0,4
Tây Ban Nha	65	58,5	0,8	0,5
Đài Loan	21	133,3	0,3	0,1
Thị trường khác	94	-69,1	1,1	3,8

Nguồn: ITC

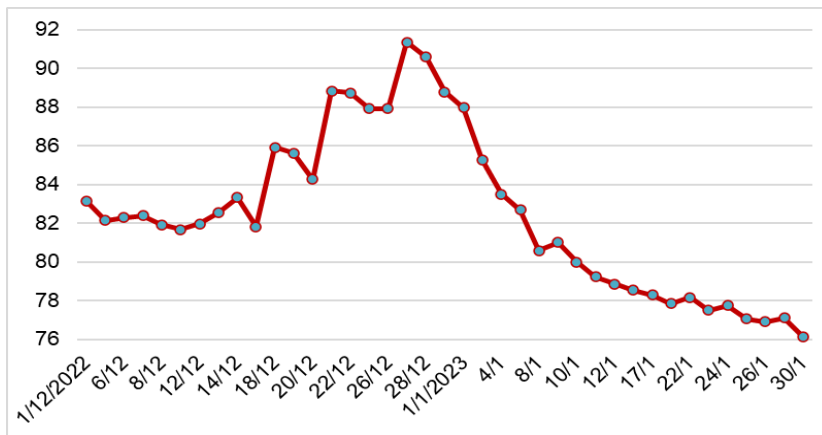
# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Giá lợn nạc tại Hoa Kỳ tháng 1/2023 giảm mạnh so với cuối năm 2022.
- ▶ USDA dự báo xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2023 giảm 2% so với năm 2022 do nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- ▶ Trong tháng 01/2023, giá lợn hơi và thịt lợn trong nước không có nhiều biến động.
- ▶ Năm 2022, lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của Việt Nam giảm 3,3%, nhập khẩu giảm 6,1% so với năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 01/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh so với cuối năm 2022. Ngày 30/01/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần ở mức 76,15 UScent/lb, giảm 14,2% so với cuối tháng 12/2022 và giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do nhu cầu chậm lại.

**Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ (ĐVT: UScent/lb)**



Nguồn: cmegroup.com

Theo Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), năm 2023 xuất khẩu thịt lợn toàn cầu dự báo sẽ giảm 2% so với năm 2022, xuống còn 10,5 triệu tấn, do nhập khẩu của Trung Quốc giảm. Trong khi đó, sản xuất và xuất khẩu của Hoa Kỳ được dự báo trái chiều, với sản xuất sẽ tăng 1% vào năm 2023, lên 12,4 triệu tấn nhờ các hoạt động chăn nuôi tăng

dẫn và trọng lượng lợn cũng nặng hơn. Tuy nhiên, xuất khẩu của Hoa Kỳ được dự báo sẽ giảm trong năm 2023 do nhu cầu của các nhà nhập khẩu chính như Mê-hi-cô và Trung Quốc giảm. Xuất khẩu thịt lợn của EU cũng sẽ giảm trong năm 2023 do nhu cầu của Trung Quốc giảm khi đàn lợn nội địa của nước này phục hồi.

Theo USDA sản lượng thịt lợn của Trung Quốc năm 2023 dự kiến sẽ tăng và đạt 52 triệu tấn, thấp hơn mức trước khi xảy ra dịch tả lợn châu Phi, nhưng phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng và triển vọng kinh tế kém lạc quan hơn. Chi phí thức ăn cao dự kiến sẽ làm giảm trọng lượng lợn trung bình trong năm 2023.

Theo số liệu từ Cục Thống kê Trung Quốc, năm 2022, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc đạt 55,41 triệu tấn, tăng 4,6% so với năm 2021, đây là mức cao nhất kể từ năm 2014. Tuy nhiên, giá lợn tại Trung Quốc giảm do nhu cầu ở mức thấp khi các ca nhiễm Covid-19 tăng ở Trung Quốc khiến nhiều người phải ở nhà.

Năm 2023, tiêu thụ thịt của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng trở lại sau khi Trung Quốc chính thức mở cửa sau 3 năm áp dụng chính sách “Zero Covid”. Tuy nhiên, mức tiêu thụ thịt lợn có thể không phục hồi được như trước khi dịch tả lợn châu Phi bùng phát, do nhiều người vẫn thận trọng với các cuộc tụ họp đông người.

Trong khi đó, sản lượng thịt bò của Trung Quốc năm 2022 cũng tăng 3% so với năm 2021, lên 7,18 triệu tấn; trong khi sản lượng gia cầm tăng 2,6%, lên 24,43 triệu tấn và thịt cừu tăng 2%, lên 5,25 triệu tấn.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 7,4 triệu tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), với trị giá 31,73 tỷ USD, giảm 21,1% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin,

Hoa Kỳ, Niu Di-lân, Ác-hen-ti-na và Úc. Các chủng loại thịt nhập khẩu của Trung Quốc chủ yếu là thịt trâu, bò, thịt lợn và thịt gia cầm.

Năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,69 triệu tấn thịt trâu, bò, với trị giá 17,75 tỷ USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 42,2% về trị giá so với năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Hoa Kỳ, Úc... Trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với năm 2021. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong năm 2022.



Trong khi đó, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2022 giảm so với năm 2021. Năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,76 triệu tấn thịt lợn, với trị giá 3,89 tỷ USD, giảm 52,6% về lượng và giảm 61,7% về trị giá so với năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hàn Lan, Hoa Kỳ, Chi lê... Trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm mạnh so với năm 2021. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

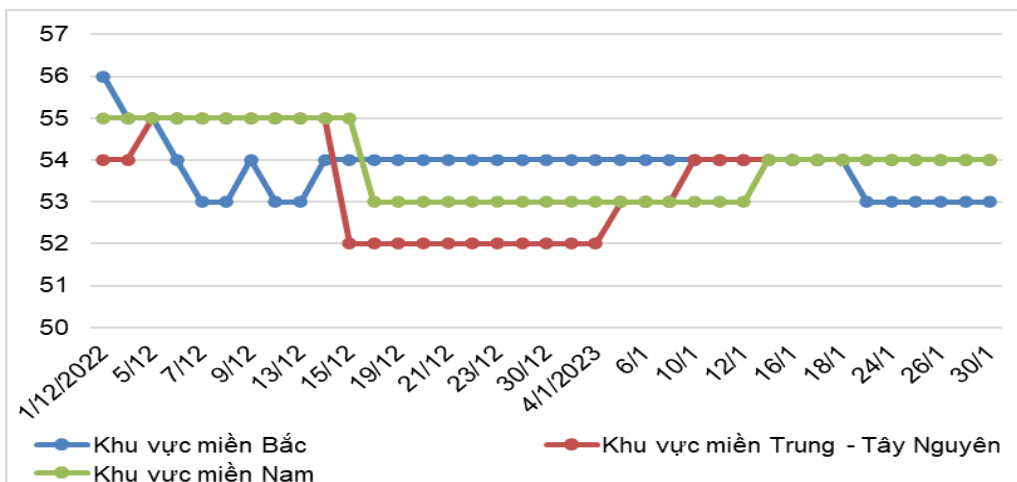
Trong tháng 01/2023, giá lợn hơi và thịt lợn trong nước không có nhiều biến động. So với cuối năm 2022, giá giảm tại một số tỉnh, thành phố khu vực miền Bắc, trong khi tăng tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên và miền Nam. Tại khu vực miền Bắc, hiện giá lợn hơi ở hầu hết các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 51.000-53.000 đồng/kg, giảm từ 1.000-2.000

đồng/kg so với cuối tháng 12/2022. Tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên và miền Nam, hiện giá lợn hơi dao động trong khoảng 51.000-54.000 đồng/kg, tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2022.

Trong quý 1/2023, mức tiêu thụ thịt nhiều khả năng ở mức thấp theo thông lệ hàng năm, giá lợn dự báo vẫn ở mức thấp.

### Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ tháng 12/2022 đến nay

(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Trong năm 2023, nhu cầu tiêu thụ thịt sẽ không giảm khi thu nhập thực tế tăng nhờ kế hoạch tăng lương cơ bản của chính phủ và lượng khách du lịch quốc tế dự kiến sẽ phục hồi 84% trong quý II/2023 và 100% trong quý IV/2023, kéo theo sự phục hồi mạnh mẽ của dịch vụ giải trí, lưu trú và ăn uống. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi vẫn gặp một số khó khăn như: Căng thẳng kéo dài giữa Nga và U-crai-na ảnh hưởng đến hoạt động vận tải trên Biển Đen có thể

gây áp lực tăng giá ngũ cốc toàn cầu. Bên cạnh đó, do khoảng 80% nguyên liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi được nhập khẩu nên tỷ giá USD/VND tăng sẽ kéo theo giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào trong sản xuất thức ăn chăn nuôi tăng. Ngoài ra, dịch tả lợn châu Phi có thể ảnh hưởng đến nguồn cung thịt lợn vào năm 2023. Trong bối cảnh vắc xin chưa cho kết quả tích cực cụ thể, dịch tả lợn châu Phi vẫn tiềm ẩn nguy cơ làm giảm nguồn cung lợn.



**Về xuất khẩu:** Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 18,87 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 84,6 USD, giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 3,6% về trị giá so với năm 2021.

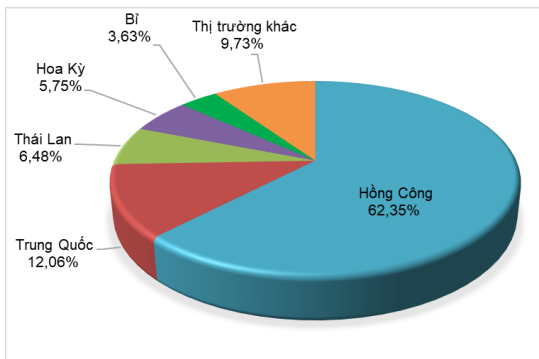
Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như Hồng Kông, Thái Lan, Bỉ,

Pháp, Lào... Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 40,72% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước với 7,68 nghìn tấn, trị giá 42,61 triệu USD, giảm 21,5% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với năm 2021. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh...

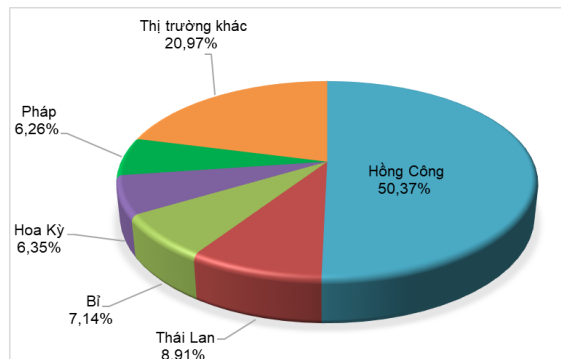
### Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam

(% tính theo trị giá)

**Năm 2021**



**Năm 2022**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Năm 2022, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt lợn tươi, thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con; thịt lợn nguyên con đông lạnh); Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là đùi ếch đông lạnh); Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là chân gà đông lạnh)...

Trong đó, thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 10,49 nghìn tấn, trị giá 50,78 triệu USD, tăng 75,9% về lượng và tăng 16,5% về trị giá so năm 2021. Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang 6 thị trường, trong đó xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 67,46% tổng lượng thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của cả nước trong năm 2022.

Đứng thứ hai là thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

Năm 2022, xuất khẩu thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 5,16 nghìn tấn, trị giá 23,94 triệu USD, tăng 130% về lượng và tăng 88,6% về trị giá so với năm 2021, được xuất khẩu sang 24 thị trường, trong đó xuất khẩu sang Bỉ chiếm 30,22% tổng lượng thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của cả nước trong năm 2022.

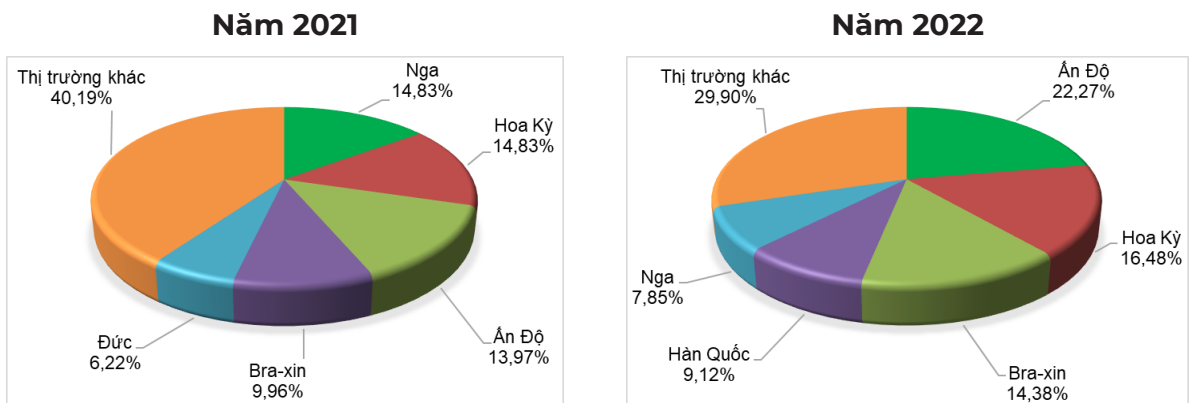
**Về nhập khẩu:** Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2022,

Việt Nam nhập khẩu 680,03 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,49 tỷ USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 7,3% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 56 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, với 151,43 nghìn tấn, trị giá 482,98 triệu USD, tăng 49,8% về lượng và tăng 49,9% về trị giá so với năm 2021, chiếm 22,27% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam.

### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam

(% tính theo lượng)



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt lợn và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của

lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh giảm so với năm 2021; Trong khi nhập khẩu thịt gia cầm, thịt trâu và thịt bò tăng so với năm 2021.

Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 114,66 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 249,35 triệu USD, giảm 29,8% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với năm 2021.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo ước tính của FAO, tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng toàn cầu năm 2022 tăng 1,2% so với năm 2021, đạt 184,1 triệu tấn.
- ▶ Nhu cầu cá tra và cá rô phi tại Hoa Kỳ năm 2023 được dự báo lạc quan nhờ nguồn cung ổn định.
- ▶ Năm 2022, tỷ trọng mặt hàng cá tra trong tổng xuất khẩu thủy sản tăng mạnh.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2022 ổn định ở mức 10,2%.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trong báo cáo Triển vọng lương thực mới công bố, FAO ước tính tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng toàn cầu năm 2022 tăng 1,2% so với năm 2021, đạt 184,1 triệu tấn. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng được dự báo tăng 2,6% và sản lượng thủy sản khai thác giảm 0,2%.

- Hoa Kỳ: Năm 2023, triển vọng thị trường cá thịt trắng được dự báo tích cực với sự tăng trưởng cho cá rô phi, cá tra, cá minh thái và cá tuyết chấm đen, trong khi thị trường cá tuyết bị hạn chế nguồn cung từ Nga giảm.

Năm 2023, hạn ngạch cá minh thái của Hoa Kỳ tăng 16% so với năm 2022, lên 1,457 triệu tấn. Sản lượng sẽ tăng với tốc độ cao hơn so với hạn ngạch chung, do cá lớn hơn. Khả năng tăng cường sản xuất vào năm 2023 xuất hiện trong bối cảnh nhu cầu của Hoa Kỳ tăng mạnh. Trên toàn cầu, sản lượng khai thác cá minh thái được dự báo sẽ tăng 5% lên 3,506 triệu tấn.

Trong khi nhu cầu cá tra và cá rô phi tại Hoa Kỳ năm 2023 được dự báo lạc quan nhờ nguồn cung ổn định. Kinh tế Hoa Kỳ đang khó khăn, cá tra và cá rô phi mở ra cơ hội cho các công ty thủy sản cung cấp một loại protein có thể phục vụ cho một gia đình từ 4 đến 5 người chỉ với giá 15-20 USD.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

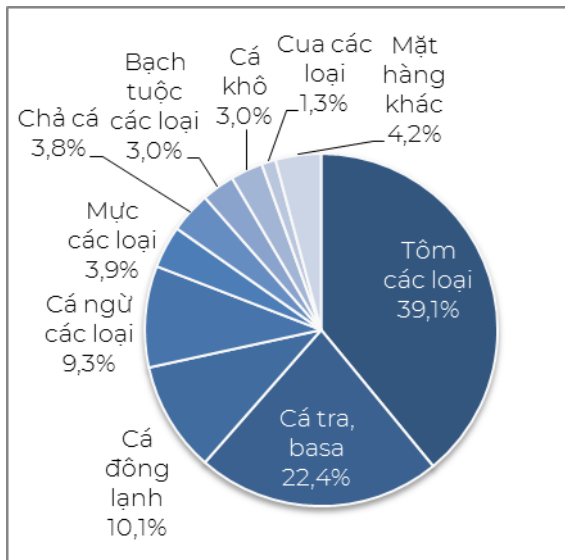
Năm 2022, cơ cấu chủng loại thủy sản xuất khẩu có sự biến động khi tỷ trọng mặt hàng tôm trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước giảm, tỷ trọng mặt hàng cá tra, cá đông lạnh, cá ngừ các

loại tăng. Cơ cấu chủng loại thủy sản có sự thay đổi do xuất khẩu tôm tăng trưởng chậm lại, trong khi xuất khẩu cá tra, cá đông lạnh, cá ngừ... tăng mạnh.

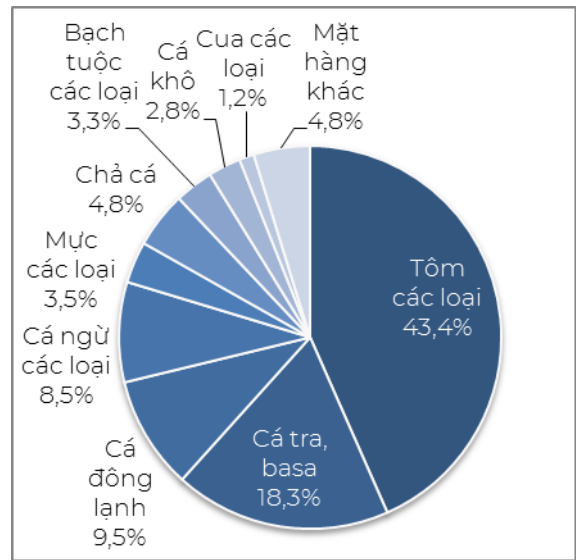
### Cơ cấu chủng loại thủy sản xuất khẩu của Việt Nam

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

Năm 2022



Năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2022, tôm vẫn là mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm 19,34% về lượng và chiếm 39,06% trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản, đạt 443,4 nghìn tấn, trị giá 4,27 tỷ USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 10,7% về trị giá so với năm 2021.

Xuất khẩu cá tra, basa năm 2022 tăng 18% về lượng và tăng 50,9% về trị giá so với năm 2021, đạt 873,7 nghìn tấn, trị giá 2,45 tỷ USD.

Nhìn chung, năm 2022, trong bối cảnh



làm phát tăng cao, những sản phẩm thủy sản dễ chế biến ở nhà, tiện dụng, dễ bảo quản và có mức giá phù hợp là xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản ở hầu hết các thị trường.

## Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2022

Mặt hàng	Năm 2022		So với năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	2.292.726	10.923.437	13,4	23
Tôm các loại	443.436	4.266.976	6,7	10,7
Cá tra, basa	873.746	2.446.392	18	50,9
Cá đông lạnh	242.335	1.104.941	22,2	30,3
Cá ngừ các loại	184.597	1.016.664	15,3	35
Mực các loại	71.101	422.889	22,1	35,4
Chả cá	180.384	413.449	-7,2	-2,3
Bạch tuộc các loại	44.845	330.260	8	14,1
Cá khô	100.339	323.240	41,3	31,7
Cua các loại	9.869	142.066	-5,1	28,2
Nghêu các loại	40.956	94.923	-13,4	-7,7
Cá đóng hộp	26.696	77.865	15,5	24,3
Ghẹ các loại	7.268	75.747	33,7	-1,2
Trứng cá	4.069	63.447	50,5	59,8
Cá sống	19.684	27.598	80,4	44,7
Mắm	13.025	27.526	-23,2	-10,9
Sò các loại	1.809	18.124	3,7	16,6
Ruốc	11.241	16.415	12,8	22,9
Ốc các loại	3.041	15.125	-6,2	19,3
Hàu	4.334	9.064	64	61,3
Bong bóng cá	165	7.759	-40,8	6,1
Thủy sản làm cảnh	337	6.769	18,8	-11,4
Thủy sản khác	9.449	16.199	26,5	-44,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, năm 2022 nước này đã chi 6,47 tỷ USD để nhập khẩu 1,595 triệu tấn thủy sản từ 109 thị trường, tăng 3,9% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2022, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ thị trường Nga và Việt Nam, trong khi giảm nhập khẩu thủy sản từ Na-uy, Hoa Kỳ, Pê-ru...

Việt Nam là thị trường cung cấp

thủy sản lớn thứ ba cho Hàn Quốc trong năm 2022, đạt 161,9 nghìn tấn, trị giá 915,8 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc ổn định ở mức 10,2%.

Dự báo, trong nửa đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc sẽ tiếp tục chậm lại theo xu hướng trong quý cuối năm 2022 do kinh tế gặp khó khăn. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy thoái, xuất khẩu - động lực chính của nền kinh tế Hàn Quốc sẽ giảm và tiêu dùng cá nhân cũng sẽ chậm lại do lãi suất cao. Điều này sẽ tác động đến nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc trong năm



2023. Tuy nhiên, xu hướng tiêu dùng thủy sản ở Hàn Quốc có sự thay đổi theo xu hướng giảm chi tiêu của người tiêu dùng lại là cơ hội để thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm thủy sản có mức giá phù hợp.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022		Năm 2021	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.595.591	6.470.075	3,9	12,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Nga	543.856	1.418.430	11,6	16,6	34,1	21,9	31,7	21,2
Trung Quốc	362.632	1.248.358	-0,1	2,0	22,7	19,3	23,6	21,3
Việt Nam	161.965	915.807	3,6	15,3	10,2	14,2	10,2	13,8
Na-uy	82.624	611.044	-10,1	6,8	5,2	9,4	6,0	10,0
Hoa Kỳ	59.412	228.950	-11,6	5,6	3,7	3,5	4,4	3,8
Pê-ru	52.496	211.711	-6,3	40,2	3,3	3,3	3,6	2,6
Nhật Bản	33.834	185.034	10,8	13,7	2,1	2,9	2,0	2,8
Thái Lan	21.730	170.218	-5,6	-11,0	1,4	2,6	1,5	3,3
Ca-na-đa	7.172	132.330	5,9	17,1	0,5	2,1	0,4	2,0
Đài Loan	25.104	121.414	-19,6	-6,1	1,6	1,9	2,0	2,3
Thị trường khác	244.766	1.226.779	10,1	26,5	15,3	19,0	14,5	16,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2022 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Lát-vi-a ước đạt 4 tỷ Eur (tương đương 4,36 tỷ USD), tăng 14,3% so với năm 2021.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong năm 2022 tăng gần 1,5 lần so với mục tiêu 10 tỷ USD.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ tăng mạnh.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Lát-vi-a:** Theo nguồn eng.lsm.lv, ngành lâm nghiệp, chế biến gỗ và sản xuất đồ nội thất là một trong những ngành mũi nhọn của nền kinh tế Lát-vi-a. Năm 2022, toàn ngành đã đạt được kết quả tích cực, nhưng không phải do sản lượng tăng mà do giá tăng cao. Giá sẽ giảm trong năm 2023 và ngành lâm nghiệp, chế biến gỗ và sản xuất đồ nội thất của Lát-vi-a sẽ phải đối mặt với những thách thức mới.

Dựa vào dữ liệu ngành lâm nghiệp Lát-vi-a trong 11 tháng qua, Liên đoàn Công nghiệp Lâm nghiệp Lát-vi-a ước

tính, năm 2022 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ nước này đạt 4 tỷ Eur (4,36 tỷ USD), tăng 14,3% so với năm 2021.

Lát-vi-a xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ yếu tới thị trường Anh, Thụy Điển và Đức trong năm 2022. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng không phải do sản lượng tăng mà do giá gỗ tăng nhanh.

Năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Lát-vi-a đạt tốc độ tăng trưởng tốt, nhưng triển vọng xuất khẩu trong năm 2023 sẽ không còn khả quan. Theo Liên đoàn Công nghiệp Lâm nghiệp Lát-vi-a, nhu cầu về vật liệu xây dựng sẽ giảm do hàng tồn kho còn nhiều, bởi khối lượng xây dựng giảm do lạm phát, theo đó nhu cầu và giá gỗ sẽ giảm mạnh.

**In-đô-nê-xi-a:** Năm 2022, xuất khẩu các sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a tăng. Tính đến tháng 11/2022, xuất khẩu sản phẩm gỗ chế biến của nước này đạt 13,27 tỷ USD, gần bằng tổng trị giá xuất khẩu



trong năm 2021, đây là mức rất cao đối với sản phẩm gỗ chế biến. Trong đó, xuất khẩu gỗ dán đạt 2,67 tỷ USD, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2021 và đồ nội thất đạt 2,11 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2021.

In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu sản phẩm gỗ tới Nhật Bản ghi nhận mức tăng 13% trong 11 tháng năm 2022. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc tăng 6%; tpáo EU và Anh đều tăng 10%; tới Ấn

Độ tăng 38% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó nhu cầu từ thị trường nhập khẩu chính sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a là Trung Quốc lại giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Theo Bộ Môi trường và Lâm nghiệp In-đô-nê-xi-a (KLHK), trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong năm 2022 ước tính tăng gần 1,5 lần so với mục tiêu 10 tỷ USD.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong năm 2022, mặt hàng dăm gỗ và viên gỗ nén có tỷ trọng xuất khẩu tăng mạnh. Trong đó, trị giá xuất khẩu dăm gỗ đạt 2,7 tỷ USD, tăng 54,9% so với năm 2021, tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm 16,77% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 5,06 điểm phần trăm so với năm 2021. Tiếp theo là mặt hàng viên nén gỗ đạt 778,5 triệu USD, tăng 83,6% so với năm 2021, tỷ trọng chiếm 4,86%, tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2021. Hiện tại trên thị trường thế giới, nhu cầu đối với dăm gỗ và viên nén gỗ ngày càng gia tăng, bởi cam kết của các nước trong việc giảm phát thải khí nhà kính, bao gồm cả việc thay thế các nguồn nguyên liệu hóa thạch bằng các nguồn nguyên liệu sinh học như viên nén gỗ trong tương lai, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ viên nén gỗ ngày càng tăng. Bên cạnh đó, xung đột Nga và U-crai-na buộc các quốc gia khối EU phải

tìm nguồn cung nguyên liệu thay thế cho nguồn khí đốt từ Nga. Đây là cơ hội lớn đối với dăm gỗ và viên nén gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

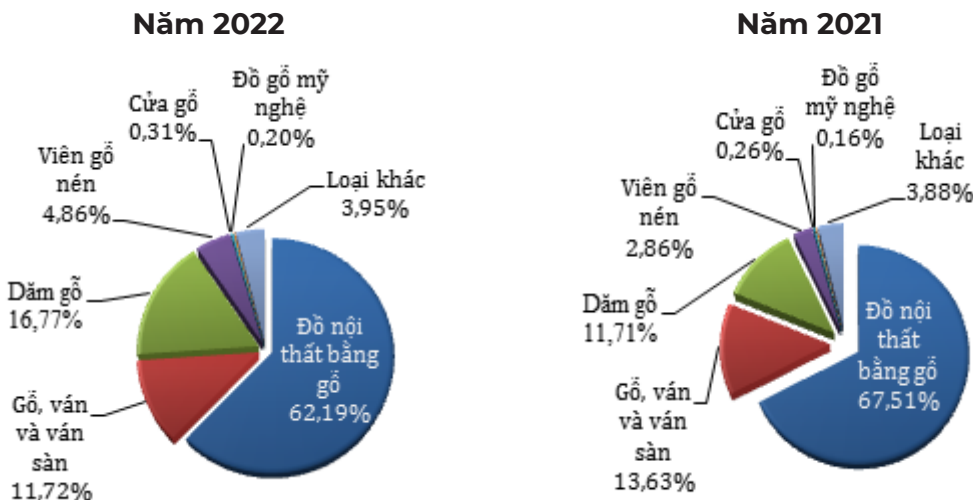
Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao. Trong những tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này vẫn tăng trưởng tốt khi tình hình dịch bệnh lắng xuống. Nhưng tác động của cuộc xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na khiến nhiều thị trường nhập khẩu chính như Hoa Kỳ và nhiều quốc gia châu Âu áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế, khiến cầu tiêu dùng và đầu tư giảm mạnh. Do đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong năm 2022 đạt 9,96 tỷ USD, giảm 0,4% so với năm 2021 (so với mức tăng 16,1% trong năm 2021 so với năm 2020). Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ, ngành hàng này mang lại giá trị gia tăng cao cho ngành



gỗ. Tuy nhiên, các khó khăn của kinh tế mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ sẽ đối mặt toàn cầu được dự báo sẽ kéo dài sang với nhiều khó khăn. năm 2023, vì vậy hoạt động xuất khẩu

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong năm 2022

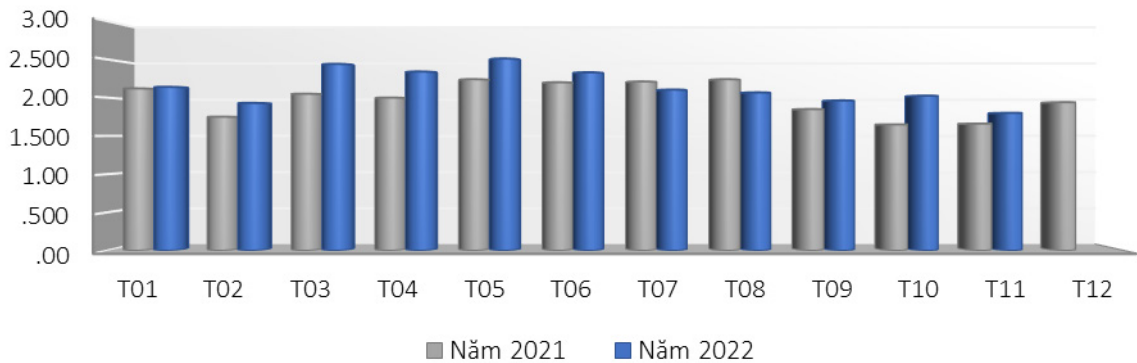
Mặt hàng	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)
<b>Tổng</b>	<b>1.309.407</b>	<b>-8,4</b>	<b>16.011.148</b>	<b>8,1</b>
Đồ nội thất bằng gỗ	798.633	-18,6	9.957.070	-0,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	247.846	-14,6	3.048.435	0,5
Ghế khung gỗ	251.607	-27,2	2.946.863	-16,6
Đồ nội thất phòng ngủ	166.781	-19,5	2.270.610	11,4
Đồ nội thất nhà bếp	104.037	6,1	1.320.906	38,5
Đồ nội thất văn phòng	28.362	-28,6	370.255	-15,9
Dăm gỗ	225.070	61,1	2.685.796	54,9
Gỗ, ván và ván sàn	140.614	-33,8	1.875.877	-7,0
Viên gỗ nén	96.300	120,4	778.488	83,6
Cửa gỗ	3.389	-16,2	50.115	31,1
Đồ gỗ mỹ nghệ	3.720	16,1	31.427	32,1
Khung gương	351	-4,8	4.489	6,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), tháng 11/2022 Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,8 tỷ USD, tăng 8,6% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 23,6 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2021.

### Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2021 – 2022 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Do chịu ảnh hưởng bởi lạm phát, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng không thiết yếu tại Hoa Kỳ chậm lại, trong đó có đồ nội thất bằng gỗ. Theo đó, trị giá nhập khẩu từ các thị trường chính như Việt Nam, Trung Quốc đã giảm tốc độ tăng trưởng. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022, đạt 8,6 tỷ USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2021 (trong 11 tháng năm 2021 tăng 31,3% so với cùng kỳ năm 2020). Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt 4,3 tỷ USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2021 (trong 11 tháng năm 2021 tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2020).

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 11/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>1.800.392</b>	<b>8,6</b>	<b>23.638.713</b>	<b>7,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	648.503	108,9	8.607.587	5,5	36,4	37,1
Trung Quốc	279.683	-41,9	4.278.544	-10,7	18,1	21,8
Mê-hi-cô	161.061	-6,2	1.940.257	22,1	8,2	7,2

Thị trường	Tháng 11/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Ca-na-đa	142.375	2,8	1.527.842	15,4	6,5	6,0
Ma-lai-xi-a	104.320	26,0	1.495.200	15,0	6,3	5,9
In-đô-nê-xi-a	87.867	-6,1	1.139.360	21,3	4,8	4,3
I-ta-li-a	84.549	11,8	1.050.834	22,2	4,4	3,9
Ấn Độ	47.092	0,3	527.139	19,0	2,2	2,0
Thái Lan	38.903	8,4	483.789	28,9	2,0	1,7
Ba Lan	24.648	-15,3	362.981	13,1	1,5	1,5
Thị trường khác	181.391	-5,5	2.225.179	18,4	9,4	8,6

*Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ*



## Mặt hàng nhập khẩu

Khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ là những mặt hàng chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022, tỷ trọng nhập khẩu 3 mặt hàng này chiếm 84,7% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu 3 mặt hàng này từ Việt Nam ở mức cao. Quy mô xuất khẩu những mặt hàng này gia tăng tất yếu sẽ gặp nhiều rủi ro và thách thức cao hơn về các vụ việc

điều tra, áp dụng phòng vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ. Theo đó, các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nói chung cần chủ động lưu trữ hồ sơ, dữ liệu cho các lô hàng xuất khẩu. Đối với từng vụ việc, nên hợp tác với cơ quan điều tra để chứng minh rằng mình không bán phá giá, không nhận trợ cấp, hoặc thuê các công ty luật có uy tín giúp soạn thảo bộ hồ sơ để giải trình với cơ quan điều tra của nước khởi kiện.

### Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Mặt hàng (Mã HS)	Tháng 11/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 11 tháng năm 2022 (%)
					Năm 2022	Năm 2021	
<b>Tổng</b>	<b>1.800.392</b>	<b>8,6</b>	<b>23.638.713</b>	<b>7,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>36,4</b>
Khung gỗ (940161 + 940169)	581.707	-13,9	8.188.991	-0,3	34,6	37,4	34,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	578.104	14,9	7.348.869	5,3	31,1	31,7	35,6
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	341.087	46,6	4.502.322	14,4	19,0	17,9	49,1
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	230.678	28,3	2.816.093	36,7	11,9	9,4	32,9
Đồ nội thất văn phòng (940330)	68.816	2,6	782.437	-1,5	3,3	3,6	8,0

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

# TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

## RAU GIA VỊ CỦA VIỆT NAM XUẤT KHẨU VÀO CHÂU ÂU KHÔNG BỊ KIỂM SOÁT DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT



Ủy ban châu Âu đã ban hành quy định sửa đổi về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào khu vực Liên minh châu Âu (EU).

Cụ thể, đối với các loại rau gia vị xuất xứ từ Việt Nam trước đây bị lấy mẫu kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ở mức 50% (gồm rau mùi, húng quế, bạc hà, mùi tây) hiện đã được đưa ra khỏi danh mục kiểm soát. Chỉ còn sản phẩm duy nhất là ớt tươi với tần suất kiểm tra là 50%.

Tuy nhiên, đậu bắp sản xuất tại Việt Nam đã bị chuyển từ phụ lục I sang phụ

lục II, với yêu cầu chứng thư kiểm soát thuốc bảo vệ thực vật do phía Việt Nam cấp. Tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật đối với đậu bắp tại cửa khẩu EU được quy định là 50%.

Ngoài ra, hai sản phẩm xuất khẩu chủ lực khác của Việt Nam sang EU là thanh long và mì tôm vẫn nằm trong phụ lục II, với yêu cầu chứng nhận thuốc bảo vệ thực vật của Việt Nam và tần suất kiểm tra tại cửa khẩu EU là 20%.

Theo thông lệ, quy định trên sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày ban hành 26/1/2023 (tức ngày 14/2/2023).

## CẢNH BÁO KHÓ KHĂN TRONG THANH TOÁN KHI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG PA-KI-XTAN

Ngày 24/01/2023, Ngân hàng Nhà nước Pa-ki-xtan (SBP) thông báo bãi bỏ quy định doanh nghiệp nhập khẩu phải xin phép cấp ngoại tệ trước khi nhập khẩu.

Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước Pa-ki-xtan lại ban hành quy định mới có hiệu lực đến hết ngày 31/03/2023. Theo đó các ngân hàng thương mại Pa-ki-xtan được phép làm thủ tục và giải phóng chứng từ cho doanh nghiệp nhập khẩu đối với các lô hàng đã đến cảng Pa-ki-xtan hoặc được giao từ 18/01/2023 trở về trước, với điều kiện doanh nghiệp nhập khẩu thỏa thuận với đối tác thanh toán chậm

180 ngày hoặc thanh toán từ nước thứ ba.

Đây là giải pháp cấp bách của Ngân hàng Nhà nước Pa-ki-xtan để đối phó với tình trạng thiếu ngoại tệ ngày càng gay gắt của nước này.

Thương vụ Việt Nam tại Pa-ki-xtan khuyến cáo các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam: (1) Đề nghị đối tác Pa-ki-xtan thanh toán từ nước thứ ba; (2) Báo cáo các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiến nghị ngân hàng hỗ trợ phương thức thanh toán chậm 180 ngày; (3) Tìm hướng thị trường tiêu thụ khác.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.